TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
_____	_____

Bản án số: 25/2019/DS-PT
Ngày 25 - 3 - 2019
V/v *"tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Quốc Cường**
Các Thẩm phán: Ông **Võ Ngọc Thông**
Ông **Nguyễn Cường**

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng*:** Ông **Thái Văn Đoàn** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2018 về *"tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*.Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2019/QĐ-PT ngày tháng 12/02/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà A, sinh năm 1950; địa chỉ: Tổ 9 khối H4, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông B, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 33 đường N1, phường H4, quận C1, thành phố Đà Nẵng (*theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2017*) – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông C, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 16 khối H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Số 20 đường H5, phường V1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Người đại diện theo pháp luật là ông U, chức

vụ- Chủ tịch – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông A1, chức vụ – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (*theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2018*) – Vắng mặt.

- Bà D, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 33 đường N1, phường H4, quận C1, thành phố Đà Nẵng – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông B, sinh năm 1961; địa chỉ: Số 33 đường N1, phường H4, quận C1, thành phố Đà Nẵng (*theo văn bản ủy quyền ngày 06/12/2017*) – Có mặt.

- Bà E, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 16 khối H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

- Bà F, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 106 đường P1, phường H6, quận L2, thành phố Đà Nẵng – Có mặt.

- Bà G, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 43 khu Đ2, phường H6, quận L2, thành phố Đà Nẵng – Có mặt.

- Ông H, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 16 khối H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

- Bà I, sinh năm 1980; địa chỉ: 585 đường N2, thành phố Đà Nẵng – Có mặt.

- Ông K, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 16 khối H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

4. *Người làm chứng:*

- Ông L; địa chỉ: Khối H3, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

- Ông T; địa chỉ: Khối phố H2, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

- Ông N; địa chỉ: Khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Vắng mặt.

- Ông M; địa chỉ: Khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Vắng mặt.

- Ông K1; địa chỉ: Khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Có mặt.

- Ông Q; địa chỉ: Khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam – Vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông C.

Kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 11/9/2017, đơn khởi kiện bổ sung, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn thể hiện:

Cha mẹ bà A là ông V (*tên gọi khác là V1, chết năm 2008*) và bà P (*chết năm 2007*), từ sau năm 1975 có khai hoang, vỡ hóa diện tích đất 1,837m^2 tại phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình sử dụng, cha bà A đã kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg diện tích 1.837m^2 đất tại thửa số 94, tờ bản đồ số 11. Cha mẹ bà A khi còn sống có xây dựng được một ngôi nhà cấp 4, mái ngói, tường xây trên diện tích 1.837m^2 đất có tứ cận: Phía Nam giáp trục đường DT 607, phía Bắc giáp khu phố chợ Đ1 mới, phía Đông giáp nhà ông C và phía Tây giáp nhà bà B1.

Cha mẹ bà A sinh được 4 người con là V1 (*chết năm 1968, không có con*), C, A và D. Bà A và bà D sau khi lấy chồng đã sinh sống ở nơi khác. Gia đình ông C ở ngôi nhà kế bên phía Đông ngôi nhà của cha mẹ. Khi cha mẹ bà A qua đời không để lại di chúc, di sản để lại là một ngôi nhà cấp 4 mái ngói, tường xây gắn liền với diện tích đất 1.837m^2. Từ khi cha mẹ qua đời, bà A và bà D vẫn thường về nhà cha mẹ để thắp hương và đưa tiền cho ông C thêm vào lo giỗ kỵ.

Năm 2012, khi thực hiện chủ trương giải tỏa đền bù Khu phố chợ Đ1, thửa đất của cha mẹ bà A nằm trong diện giải tỏa đền bù với diện tích là 1.406m^2. Sau được điều chỉnh chỉ thu hồi diện tích 1.339,lm^2, diện tích đất của cha mẹ bà A còn lại qua đo đạc là 434,9m^2. Theo hồ sơ của Trung tâm giải phóng mặt bằng thị xã Đ cung cấp thì ông C được nhận số tiền đền bù khoảng 878.163.464đ, trong đó tiền bồi thường về quyền sử dụng đất là 567.756.000đ. Ông C nhận số tiền này và có cho bà A và bà D mỗi người là 50.000.000đ.

Ngày 30/4/2017, bà A và bà D về nhà cha mẹ để thắp hương thì thấy nhà của cha mẹ đã bị ông C đập phá. Sau đó, bà A có khiếu nại đến UBND phường Đ1, qua tìm hiểu bà A được biết thửa đất của cha mẹ bà, ông C đã kê khai theo Nghị định 64/CP và diện tích đất của cha mẹ bà A còn lại qua đo đạc là 434,9m^2 đã được ông C tặng cho con trai là K.

Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế là diện tích đất của cha mẹ bà còn lại khoảng 43lm^2, qua đo đạc là 434,9m^2 tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 tại khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và số tiền bồi thường là 567.756.000đ mà ông C đã nhận trong dự án giải tỏa đền bù đối với diện tích đất của cha mẹ bà. Đồng thời, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số BX 810896 do UBND thị xã Đ cấp cho ông K diện tích đất 434,9m^2 tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 tại khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam mà ông C đã tặng cho ông K.

2. Lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa của bị đơn thể hiện:

Diện tích đất 1.837m^2 tại thửa đất số 94 có nguồn gốc do vợ chồng ông được Nhà nước phân chia một thửa đất nhỏ gần đường với diện tích khoảng 200m^2. Từ năm 1975, vợ chồng ông đã khai hoang, bồi trúc thêm mới được thửa đất như hiện nay. Trong thời gian đó, cha mẹ và các em của ông không trực tiếp lao động, sản xuất trên thửa đất này. Cha ông lúc đó làm nghề thầy cúng, tuổi đã cao, mất sức lao động và vắng nhà thường xuyên; còn mẹ ông thì mắt mờ, bệnh tật không lao động được.

Năm 1976, cha mẹ ông ở Đà Nẵng mới về ở chung với vợ chồng ông. Em ông là A có chồng ở Đà Nẵng năm 1972, sau năm 1975 thì theo về quê chồng ở khối H4, phường Đ1, thị xã Đ làm nhà để sinh sống, không ở cùng gia đình ông nên không liên quan đến đất đai nhà cửa của vợ chồng ông. Còn em gái D ở cùng vợ chồng ông, làm việc ở Hợp tác xã, năm 1977 làm công nhân Nhà máy dệt HT, Đà Nẵng nên không trực tiếp lao động nông nghiệp. Đến năm 1984, D có chồng và sinh sống tại phường HT (cũ), thành phố Đà Nẵng.

Theo hồ sơ 299/TTg thì cha ông là người kê khai đăng ký diện tích đất trên. Thực hiện theo Nghị định 64/CP, ông là người kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Trong thời gian từ năm 1993 đến năm 1995, cha mẹ và các em của ông không có ý kiến gì về việc ông đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, nên UBND xã đã chấp nhận đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông. Sau đó, hộ ông được UBND huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/1995 tại thửa 167, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.430m^2, loại đất thổ cư. Năm 2012, khi quy hoạch Khu phố chợ Đ1, ông bị Nhà nước thu hồi diện tích đất 1.406m^2 và được bồi thường số tiền là 878.163.464đ. Trong đó, tiền bồi thường khi thu hồi đất là 567.756.000đ ông có cho bà D và bà A mỗi người 50.000.000đ.

Tháng 4/2017, gia đình ông đập ngôi nhà cũ vì xuống cấp để xây ngôi nhà mới thờ cha mẹ. Diện tích đất 434,9m^2 ông đã tặng cho con trai là K. Ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế của bà A, vì diện tích đất trên gia đình ông đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

3. Lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã Đ thể hiện :

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất của hộ C và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 16/4/1995 của chủ hộ C xin đăng ký quyền sử đất tại thửa 167, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.430m^2 loại đất T và 11 thửa đất nông nghiệp khác với tổng diện tích

6.616m^2. Ủy ban nhân dân xã Đ1 và Hội đồng xét cấp đất xã đã thống nhất thông qua danh sách trong đó có hộ C và trình UBND huyện Đ (*nay là UBND thị xã Đ*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc UBND thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ C là đúng theo quy định của pháp luật.

Thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 (*theo hồ sơ 64/CP*) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ C. Qua lồng ghép, đối soát với bản đồ lập theo Chỉ thị 299/TTg thì thuộc thửa đất số 94, tờ bản đồ số 11, loại đất T, diện tích 1.837m^2 do ông V1 kê khai đăng ký tại sổ đăng ký ruộng đất phường Đ1 lập năm 1985. Diện tích kê khai theo Nghị định 64/CP là 2.438m^2, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg là 1.837m^2 có chênh lệch là do trong quá trình sử dụng hộ làm thay đổi, biến động về ranh giới, kích thước của thửa đất.

Qua kiểm tra các hồ sơ giải phóng mặt bằng của Khu phố chợ Đ1 thì hộ C bị thu hồi diện tích 1.339,lm^2, loại đất thổ cư tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 xã Đ1, thị xã Đ.

4. Lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan K thể hiện:

Tài sản có trên diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông C. Diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất 434,9m^2 tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 khối H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam do ông được UBND thị xã Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

5.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà E, bà F, bà G, bà I, ông H trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của ông C.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của bà A.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 34, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 162; Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các điều 11, 14, 15, 612, 618, 649, 650 và Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 12, 14, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc: *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*, phân chia phần di sản thừa kế của ông V (*V1*) và bà P để lại gồm diện tích đất 434,9m^2 tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 tại khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và số tiền bồi thường về đất khi giải phóng mặt bằng là 567.756.000đ.

- Giao cho bà A và bà D được nhận thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 tại khối

phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam diện tích 434,9m^2, trị giá 1.752.390.000đ và tài sản gắn liền trên diện tích đất 434,9m^2 gồm: 02 cây bơ có quả, 02 cây quật có quả, 09 cây đu đủ chưa có quả, 14 cây mai trồng trên đất, 02 cây vạn tuế, 01 cây bưởi chưa có quả, 01 cây dừa có quả, 01 cây mít mới trồng, 01 cây mận mới trồng và 01 mái che lợp tôn, nền láng xi măng có diện tích 25,lm^2, trị giá 18.100.000đ. Tổng cộng 1.770.490.000đ (*một tỷ bảy trăm bảy mươi triệu bốn trăm chín mươi ngàn đồng*).

- Bà A và bà D mỗi người có trách nhiệm thối trả cho vợ chồng ông C với số tiền là 355.208.500đ (*ba trăm năm mươi lăm triệu hai trăm lẻ tám ngàn năm trăm đồng*).

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 810896 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp cho ông K diện tích 434,9m^2 tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 tại khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

- Ngày 17-9-2018, bị đơn ông C kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm bác đơn khởi kiện của bà A.

- Ngày 18/9/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn trình bày giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của bà A.

Nguyên đơn trình bày không rút đơn khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị.

- *Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn C và kháng nghị củaViện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là trong thời hạn luật định.

- *Về nội dung vụ án*: Cụ V, cụ Pở cùng con C, E từ năm 1975 đến khi chết (cụ V, sinh năm 1911, chết năm 2008; cụ P chết năm 2006), nguồn gốc đất tranh chấp

lúc đầu cụ V đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, diện tích 1.837m^2 tại thửa 94, tờ bản đồ 11. Sau đó vợ chồng ông C đăng ký kê khai 64 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/8/1995, thửa 167, bản đồ 8, diện tích 2.430m^2 đến khi phát sinh tranh chấp không ai có ý kiến gì. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 được tổ chức công khai cho 210 người, cuộc họp Hội đồng xét cấp đất xã làm việc tại thôn 2 ngày 27/4/1995 tổ chức tại nhà ông K1 (*là người làm chứng trong vụ án này*). Theo bị đơn trình bày thì cụ V có tham gia và không có ý kiến gì. Lời trình bày của bị đơn được ông K1 là người làm chứng xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Năm 2012, khi giải tỏa và được bồi thường ông C có hỗ trợ hai em là A, D mỗi người 50.000.000đ và hai em không có ý kiến gì. Hộ ông C có công khai khẩn cải tạo đất hoang làm nguồn sinh sống và sinh hoạt ổn định từ 1975 và tiến hành xây dựng nhà ở, chăm sóc nuôi dưỡng bố mẹ không có ai thắc mắc, khiếu nại gì. Do vậy áp dụng Án lệ 03/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định 2.430m^2 là của ông C, việc bà A khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là không có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đề nghị bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 18/9/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của bị đơn C, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/9/2018 ông C kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm bác đơn khởi kiện của bà A. Ngày 18/9/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1] Xét kháng cáo của ông C:

Về nguồn gốc 1.837m^2 đất tại phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Nguyên đơn bà A cho rằng bố, mẹ bà là ông V, bà P sau giải phóng năm 1975 ông, bà về quê khai hoang, vỡ hóa và kê khai theo Chỉ thị 299/TTg. Việc ông V, bà P khai hoang,

kê khai đất có ông Nh, ông Ch, ông L là người làm chứng xác nhận là đúng (*BL-14, 180, 224*). Bị đơn ông C cho rằng, sau giải phóng vợ chồng ông về quê và được cấp khoảng 200m^2 đất. Sau đó, vợ chồng ông có khai hoang, bồi trúc thêm diện tích thành 2.430m^2 và kê khai theo Nghị định 64/CP. Năm 1976, cha mẹ ông là V, Pmới từ Đà Nẵng về quê chung sống cùng vợ chồng ông. Cha ông là V sinh năm 1911 (*BL-96*) đã lớn tuổi, đồng thời ông V làm nghề thầy cúng nên thường xuyên vắng nhà. Còn mẹ ông là bà P sinh năm 1923 (*BL-99*) bị bệnh tật, không lao động được. Việc vợ chồng ông khai hoang và kê khai đất có ông N, K1, M là người làm chứng xác nhận (*BL-87, 224*).

Trong quá trình sinh sống, ông V, bà Hành, ông C, bà E sử dụng diện tích đất nêu trên có làm nhà ở ổn định. Ông C thừa nhận người kê khai theo Chỉ thị 299/TTg là ông V. Lý do, ông C đi làm ruộng không có ở nhà. Thực hiện kê khai theo Nghị định 64/CP thì ông C là người kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất (*BL-88*). Việc kê khai theo Nghị định 64/CP được tổ chức công khai, tất cả các hộ dân trên địa bàn đều biết về chủ trương kê khai đất này để thực hiện (*BL-36, 41*). Tại biên bản họp Hội đồng xét cấp đất xã làm việc tại thôn 2 vào ngày 27/4/1995, họp tại địa điểm nhà ông K1 (*gần nhà ông C, ông V*) thống nhất cấp đất cho nhiều hộ, trong đó có hộ ông C (*BL-232-235*). Phù hợp với lời khai của ông K1 (*nhà K1 là nơi tổ chức họp của Hội đồng xét cấp đất xã*) là người làm chứng tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm thể hiện tại cuộc họp có mời ông V tham dự. Khi ông C kê khai thì ông V, bà P đều còn sống và biết nhưng không có ý kiến gì. Do vậy, Ủy ban nhân dân huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G280147 ngày 10/8/1995 cho hộ ông C gồm vợ chồng ông C và các con (*BL-89*). Tại công văn số 27/TNMT tháng 01/2018 của Phòng Tài nguyên Môi trường thị xã Đ thể hiện: Việc ông C kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/NĐ-CP và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng pháp luật (*BL-105*). Sau khi ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông V, bà Hành, bà A, bà D cũng không có ý kiến gì. Như vậy, ý chí của ông V và bà P đã đồng ý cho ông C để ông C kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.430m^2 đất. Ý chí của ông V, bà P cũng phù hợp với quan niệm, phong tục tập quán của người Việt là việc chăm sóc, thờ cúng tổ tiên ông bà là do con trai đảm nhận. Và thực tế, trên diện tích 2.430m^2 đất vợ chồng ông C sinh sống ổn định cùng các con từ năm 1975 cho đến năm 2007, 2008 khi ông V, bà P chết và đến năm 2017 không có ai tranh chấp.

Qúa trình chung sống cùng vợ chồng ông C cho đến khi bà P chết năm 2007 và ông V chết năm 2008, đều do vợ chồng ông C chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. Hai em gái là A, D lấy chồng, sinh con và phụng dưỡng gia đình chồng. Sau khi cha mẹ qua đời, năm 2012 Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất của hộ ông C và

được đền bù. Ông C cũng đã hỗ trợ em gái A, D mỗi người 50.000.000đ. Bà A, bà D nhận tiền và không có ý kiến gì. Năm 2015, ông C đã bốn lần tách thửa đối với diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tặng cho các con và các con ông C đã làm nhà ở riêng, bà A, bà D cũng không có ý kiến gì. Hiện nay, ông C đã đập ngôi nhà cũ do bị xuống cấp và xây nhà mới để thờ cúng cha mẹ.

Với những nhận định nêu trên, có căn cứ khẳng định diện tích 2.430m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G280147 ngày 10/8/1995 do Ủy ban nhân dân huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp cho hộ ông C là tài sản chung của hộ ông C gồm vợ chồng ông C và các con chung. Phù hợp với án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng làm căn cứ để giải quyết. Do vậy, kháng cáo của ông C là có căn cứ chấp nhận.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Sau khi xét xử sơ thẩm, tại quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 18/9/2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, như đã phân tích ở trên, diện tích 2.430m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G280147 ngày 10/8/1995 do Ủy ban nhân dân huyện Đ (*nay là thị xã Đ*) cấp cho hộ ông C là tài sản chung của hộ ông C gồm vợ chồng ông C và các con chung. Do vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc *"tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"* là chưa có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác trong hộ gia đình ông C. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn kháng cáo của ông C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn bà A về việc *"tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu hủy quyết định cá biệt"*.

[4] Về án phí: Do chấp nhận đơn kháng cáo của ông C, bác đơn khởi kiện của bà A nên án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm bà A phải chịu theo quy định của pháp luật. Bà A là người lớn tuổi và có công với cách mạng nên được miễn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản bà A phải chịu 3.900.000đ (*bà*

A đã nộp và đã chi).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông C và kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 18/9/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 04/9/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A về việc:

- Phân chia phần di sản thừa kế của ông V (*V1*) và bà P để lại gồm diện tích đất 434,9m^2 tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 tại khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và số tiền bồi thường về đất khi giải phóng mặt bằng là 567.756.000đ.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 810896 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp cho ông K diện tích 434,9m^2 tại thửa đất số 167, tờ bản đồ số 08 tại khối phố H1, phường Đ1, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Về án phí: Bà A được miễn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

3. Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản bà A phải chịu 3.900.000đ (*bà A đã nộp và đã chi*).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử		**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Võ Ngọc Thông	**Nguyễn Cường**	**Trần Quốc Cường**